

## NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

# THÁI ĐỘ BIỂU HIỆN QUA PHÁT NGÔN PHÊ BÌNH TRONG HỘI THOẠI TIẾNG VIỆT

ON THE ATTITUDES EXPRESSED BY THE CRITICIZING UTTERANCES  
IN VIETNAMESE CONVERSATIONS

TRƯƠNG VĂN ĐỊNH

(ThS; Trường Đại học Quy Nhơn)

**Abstract:** The article is about attitudes of some kinds displayed by Vietnamese people in criticizing utterances in Vietnamese conversations. These attitudes are dealt with culture with a view to help readers see attitudes the Vietnamese express through the speech act of criticizing, a seriously damaging face-threatening act. This will help not only Vietnamese to be more aware when giving criticisms but also Vietnamese learners to improve the effectiveness of the study of Vietnamese as well as cross-cultural communication when interlocutors feel obliged to resort to this speech act.

**Key words:** criticizing; address forms; kinship terms; face-threatening acts; criticizing attitudes.

## 1. Đặt vấn đề

*Phê bình* là một trong những hành vi ngôn ngữ được xem là hết sức nhạy cảm trong tất cả các nền văn hóa. Trong giao tiếp, dưới nhiều hình thức phát ngôn khác nhau, *phê bình* được thực hiện với nhiều mục đích tùy thuộc vào mối quan hệ giữa người phê bình và người bị phê bình cũng như tình huống giao tiếp cụ thể. Tuy nhiên, xét ở khía cạnh văn hóa, *phê bình* ở mỗi cộng đồng đều có những nét đặc trưng riêng.

Trong văn hóa Mỹ, khi cần *phê bình*, người Mỹ “*thường vào thẳng vấn đề, nói thẳng những gì họ nghĩ, (...) không che giấu suy nghĩ* (comments) của mình bằng những cụm từ hoa mỹ nhằm tránh cho người nghe không bị mất thể diện [10, tr.50]” và “*Ở Mỹ, thẳng thắn được ưu tiên hơn lịch sự*” [10, tr.21]. Trong khi đó, người Việt lại quan niệm *phê bình* theo một cách hoàn toàn khác. Với đặc trưng của một nền văn hóa nông nghiệp nên người Việt ưa *sự tế nhị, ý tứ và trọng sự hòa thuận*”. [8, tr.158], trong giao tiếp luôn “*lấy tình cảm làm nguyên tắc ứng xử*”. [7, tr. 156], “ (...) *tránh phê bình*

*trực tiếp, thậm chí tránh nêu ý kiến nếu có nguy cơ làm tổn thương đối tác*”. [11, tr.61].

Hiện nay, các hoạt động giao tiếp giao văn hóa giữa người Việt và đối tác nước ngoài đang diễn ra hết sức sôi động. Chắc chắn rằng các hoạt động giao tiếp này không thể tránh khỏi những điều mà các nhà ngôn ngữ học gọi là “*sốc văn hóa*”, “*xung đột văn hóa*” và “*ngùng trệ giao tiếp*” do những khác biệt về ngôn ngữ và văn hóa gây nên. Do vậy, việc nghiên cứu những tương đồng và khác biệt của các hành vi ngôn ngữ, đặc biệt là *phê bình* trong tiếng Việt và các ngôn ngữ khác là rất cần thiết.

## 2. Hành vi ngôn ngữ phê bình

### 2.1. Khái niệm phê bình

*Phê bình*, theo Nguyễn Như Ý (Chủ biên) [8, tr.1330], là “*góp ý kiến, chê trách về khuyết điểm của đối tượng*” hoặc theo Crowther (Chủ biên) [9, tr.214], là “*chỉ ra lỗi hoặc sai sót của một người nào đấy*”. Wierzbicka giải thích cụ thể hơn nội hàm của khái niệm này. Theo Wierzbicka [12, tr.156], *phê bình* là sự đánh giá tiêu cực của người nói đối với hành vi, hành động, sự lựa chọn, lời nói, công việc, hay kết quả việc

lâm của một đối tượng nào đó. Nó được thực hiện với mục đích tác động đến hành động tương lai của người này theo chiều hướng có lợi cho họ.

Xét ở khía cạnh ngữ nghĩa, *phê bình* được Wierzbicka [12, tr.241] giải thích như sau:

1/Tôi đang suy nghĩ về hành động Y của người X; 2/Tôi nói rằng tôi nghĩ một điều tồi tệ có thể được nói về nó; 3/Tôi nghĩ rằng tôi có lí do hợp lí để nói điều này; 4/Tôi nghĩ rằng một điều tồi tệ có thể được nói vì đó là về một việc gì đó người X đã làm; 5/Tôi nói điều này bởi vì tôi muốn làm cho mọi người biết những gì tôi nghĩ về Y; 6/Tôi tưởng tượng rằng ai đó có thể làm điều gì đó tốt hơn vì những gì tôi nói.

Với ngữ nghĩa này, Wierzbicka chỉ rõ đối tượng của *phê bình* là con người hay những việc có liên quan đến con người. Wierzbicka [12, tr.241] khẳng định rằng: “*Người ta không thể chỉ trích sói vì sự hung hãn của chúng hoặc chỉ trích thỏ rừng vì hiền nhát. Người ta không thể chỉ trích hoa hồng vì có nhiều gai hoặc hydrogen sulphide vì có mùi khó chịu. Người ta có thể chỉ trích con người về hành vi, hành động, sự lựa chọn, lời nói, công việc và sản phẩm của họ*”.

## 2.2. *Phê bình, một hành vi ngôn ngữ đe dọa thể diện*

*Phê bình* được xem là một trong những hành vi ngôn ngữ hết sức nhạy cảm trong giao tiếp. Cũng như những hành vi ngôn ngữ khác như *cảm ơn, khen, mời hay xin lỗi*, v.v., *phê bình* cũng thể hiện rõ nét yếu tố mang tính đặc thù văn hóa. Chẳng hạn, trong cộng đồng người Việt, khi chứng kiến “người hàng xóm vừa cãi vã kịch liệt với một người khác lớn tuổi hơn, dùng lời lẽ hết sức lỗ mãng”, người Việt thường tìm cách góp ý nhẹ nhàng với người hàng xóm của mình không nên nói năng như thế hoặc nên cân nhắc lời nói. Nhưng với cộng đồng người Mỹ, họ sẽ không can thiệp vì xem đây là chuyện riêng tư, không phải việc của mình.

Chính vì lẽ đó, *phê bình*, một hành vi ngôn ngữ đe dọa thể diện rất cao, rất dễ gây “*sốc văn hóa*” trong giao tiếp giao văn hóa.

Xét về hình thức, *phê bình* được thể hiện dưới nhiều dạng phát ngôn khác nhau. Có những lời *phê bình* hiển ngôn thể hiện thái độ “*khó chịu*” với hành vi *phê bình*; Có những phát ngôn *phê bình* với thái độ “*thân tình*” hay “*suông sã*”. Vì thế, trong giao tiếp, người nói thường sử dụng một số phương thức đền bù nhằm giảm bớt hiệu lực đe dọa thể diện của phát ngôn (như sử dụng từ xưng hô, các tiêu từ tình thái, v.v.).

## 3. Thái độ biểu hiện qua phát ngôn phê bình trong hội thoại tiếng Việt

### 3.1. Phương pháp tiếp cận

Để có ngữ liệu cho việc phân tích, tìm hiểu thái độ biểu hiện qua phát ngôn *phê bình* trong hội thoại, chúng tôi thiết kế phiếu điều tra. Nội dung của phiếu điều tra tập trung vào hành vi lời nói, cách ăn mặc, cách cư xử, những vấn đề rất đời thường trong văn hóa Việt, thể hiện trong năm tình huống. Trong các tình huống này, nghiệm thể được yêu cầu phê bình 10 nhóm đối tượng, gồm: *bạn thân, hàng xóm, người quen* (hơn 10 tuổi), *người quen* (kém 5 tuổi), *người mình không thích, người mình rất có cảm tình, sếp* (hơn 10 tuổi), *sếp* (kém 5 tuổi), *đồng nghiệp* (cùng giới, cùng lứa) và *đồng nghiệp* (khác giới, cùng lứa).

Sau khi sàng lọc phiếu điều tra, chúng tôi chọn ra 100 phiếu đạt yêu cầu nhất để lấy làm ngữ liệu. Tổng số phát ngôn được thống kê và đưa vào xử lí là 4.477.

### 3.2. Kết quả khảo sát

Trên cơ sở sáu loại sắc thái xưng hô, gồm *trang trọng, trung hòa, thân mật, suông sã, thô tục* và *khinh thường* [Nguyễn Thượng Hùng, 4], qua phân tích phiếu điều tra, chúng tôi nhận thấy thái độ biểu hiện của các nghiệm thể qua phát ngôn *phê bình* tập trung ở các sắc thái sau đây:

**Thứ nhất**, về xưng hô:

a. *Nghiêm túc*. Ví dụ: *Sếp có thể dùng ngay buổi tiệc này được không?* (Tình huống 3; Đối tượng 7)

Trong phát ngôn này, mặc dù người nói dùng từ “sếp”, là từ thân mật nhưng với cụm từ “dùng ngay”, người nói ở cương vị cấp dưới đã thể hiện rất rõ thái độ nghiêm túc của mình.

b. *Thân tình*. Ví dụ: (Bạn gái) *Mày cứng đầu quá*. (Tình huống 5; Đối tượng 1)

Trong phát ngôn này, người nói dùng đại từ nhân xưng “mày” với đối tượng là bạn gái thân” với thái độ thân tình.

c. *Ý nhị*. Ví dụ: *Sếp ơi, hình như Sếp đang bị chú ý đấy*. (Tình huống 3; Đối tượng 7)

Trong phát này, người nói dùng từ xưng hô “sếp”, từ thể hiện thái độ thân mật và “hình như” (dấu hiệu “uyển thanh”) để truyền tải thông điệp một cách “ý nhị”. Những yếu tố này sẽ khiến người nghe không cảm thấy khó chịu khi tiếp nhận thông điệp.

d. *Ngạc nhiên*. Ví dụ: *Trời ơi, sao lại ăn mặc thế này đến đây hả?* (Tình huống 3; Đối tượng 6)

Trong phát ngôn này, người nói dùng thán từ “Trời ơi”, là “*tiếng thốt lên để than thở hoặc ngạc nhiên*” [8, tr.1722] và tiêu từ tình thái “hả” nói với “người mình rất có cảm tình” thể hiện rõ thái độ ngạc nhiên.

e. *Khó chịu*. Ví dụ: *Anh ồn ào quá. Bực mình không chịu được nè*. (Tình huống 4; Đối tượng 6)

Trong phát ngôn này, người nói dùng chiến lược lịch sự “nói thẳng không bù đắp” với đối tượng là “người mình rất có cảm tình” rằng “Anh ồn ào quá” và “Bực mình không chịu được nè” thể hiện rõ thái độ “khó chịu”.

Như vậy, *thái độ* biểu hiện qua phát ngôn *phê bình* thu được qua *phiếu điều tra* được xác định gồm năm loại: “nghiêm túc”, “thân tình”, “ý nhị”, “ngạc nhiên” và “khó chịu”.

**Thứ hai**, qua xử lý phiếu điều tra, chúng tôi nhận thấy các *nghiệm thể* Việt đã thể hiện thái độ của mình qua phát ngôn *phê bình* với tỉ lệ rất khác nhau. Cụ thể:

Bảng 4. *Thái độ* biểu hiện qua phát ngôn *phê bình* trong hội thoại tiếng Việt

STT	Nhóm đối tượng	Thái độ				
		Nghiêm túc (%)	Thân tình (%)	Ý nhị (%)	Ngạc nhiên (%)	Khó chịu (%)
1	Bạn thân	0.0232	0.0592	0.0011	0.0083	0.0123
2	Hàng xóm	0.0313	0.0558	0.0083	0.0069	0.0065
3	Người quen (hơn 10 tuổi)	0.0293	0.0581	0.0063	0.0063	0.0058
4	Người quen (kém 5 tuổi)	0.0331	0.0637	0.0031	0.0058	0.0047
5	Người mình không thích	0.0304	0.0067	0.0036	0	0.0179
6	Người mình rất có cảm tình	0.0304	0.0596	0.0058	0.0063	0.0034
7	Sếp (hơn 10 tuổi)	0.0098	0.067	0.0134	0.0016	0
8	Sếp (kém 5 tuổi)	0.0197	0.0679	0.0118	0.002	0
9	Đồng nghiệp (cùng giới, cùng lứa)	0.0313	0.0556	0.0069	0.0065	0.0087
10	Đồng nghiệp (khác giới, cùng lứa)	0.0313	0.0549	0.0098	0.0058	0.0031
	Tổng số	0.2696	0.5486	0.0701	0.0494	0.0623

Xét về *tỉ lệ sử dụng*, số liệu trong bảng cho thấy: trong số năm loại *thái độ* biểu hiện qua phát ngôn *phê bình*, “thân tình” có tỉ lệ sử dụng cao nhất với 0.5486%, cao

tuyệt đối so với các loại *thái độ* còn lại và cao gấp hai lần “nghiêm túc” (0.2696%) ở vị trí thứ hai; “ý nhị” với 0.0701% ở vị trí thứ ba; “khó chịu” (0.0623%) ở vị trí thứ

tu; “ngạc nhiên” ở vị trí cuối cùng với 0.0494%.

Xét tỉ lệ *thái độ* biểu hiện của từng nhóm đối tượng giao tiếp, chúng tôi nhận thấy:

- Với thái độ “nghiêm túc”, Nhóm 4 có tỉ lệ sử dụng cao nhất với 0.0331%; tiếp sau các Nhóm 2, 9 và 10 với cùng tỉ lệ 0.0313% ở vị trí thứ hai. Với cùng tỉ lệ 0.0304%, Nhóm 5 và Nhóm 6 chiếm vị trí thứ ba, theo sau là Nhóm 3 với 0.0293% ở vị trí thứ tư. Vị trí thứ năm và thứ sáu thuộc về Nhóm 1 và Nhóm 8 với các tỉ lệ lần lượt là 0.0232% và 0.0197%. Nhóm 7 ở vị trí cuối cùng với 0.0098%.

- Với thái độ “thân tình”, Nhóm 7&8 có tỉ lệ sử dụng cao nhất với tỉ lệ gần tương đương là 0.067% và 0.0679% theo thứ tự. Nhóm 4 và Nhóm 1 ở vị trí thứ hai và thứ ba với tỉ lệ lần lượt là 0.0637% và 0.0592%. Vị trí thứ tư và thứ năm thuộc về Nhóm 3&6 với các tỉ lệ lần lượt là 0.0581% và 0.596%. Nhóm 2 ở vị trí thứ sáu với 0.0558%, tiếp đến là Nhóm 9 với cùng 0.0556% ở vị trí thứ bảy. Vị trí thứ tám là của Nhóm 10 với 0.0549%. Nhóm 5 xếp ở vị trí cuối cùng với 0.0067%.

Với thái độ “ý nhị”, Nhóm 7 với 0.0134% là nhóm có tỉ lệ sử dụng cao nhất. Vị trí thứ hai và ba là của Nhóm 8 và Nhóm 10 với tỉ lệ sử dụng lần lượt là 0.0118% và 0.0098%. Nhóm 2 ở vị trí thứ tư với 0.0083%, theo sau Nhóm 9 với 0.0069% ở vị trí thứ năm. Vị trí thứ sáu thứ bảy thuộc về Nhóm 3 và Nhóm 6 với các tỉ lệ lần lượt là 0.0063% và 0.0058%, theo sau là Nhóm 5 với 0.0036% ở vị trí tám. Nhóm 4 với 0.0031% ở vị trí cuối cùng.

- Với thái độ “ngạc nhiên”, Nhóm 1 có tỉ lệ sử dụng cao nhất với 0.0083%. Nhóm 2 với 0.0069% ở vị trí thứ hai, theo sau là Nhóm 9 với 0.0065% ở vị trí thứ ba. Với cùng 0.0063%, Nhóm 3&6 chiếm vị trí thứ tư. Vị trí thứ năm thuộc về Nhóm 4&10 với cùng 0.0058%. Nhóm 8 ở vị trí thứ sáu với 0.002%, theo sau là Nhóm 7 (0.0016%) ở vị

trí thứ bảy. Vị trí cuối cùng, thứ tám, thuộc về Nhóm 5 với 0%.

- Với thái độ “khó chịu”, Nhóm 5 với 0.0179% có tỉ lệ sử dụng cao nhất. Vị trí thứ hai là của Nhóm 1 với 0.0123%, theo sau là Nhóm 9 ở vị trí thứ ba với 0.0087%. Vị trí thứ tư và thứ năm thuộc về Nhóm 2&3 với các tỉ lệ lần lượt là 0.0065% và 0.0058%. Với 0.0047% Nhóm 4 chiếm vị trí sáu. Vị trí thứ bảy là của Nhóm 6 với 0.0034%, theo sau là Nhóm 10 với 0.0031%. Vị trí cuối cùng là của Nhóm 7 & 8 với cùng 0%.

#### 4. Kết luận

Trong giao tiếp xã hội, khi phải *phê bình* đối tác, người Việt thể hiện năm loại thái độ, gồm “nghiêm túc”, “thân tình”, “ý nhị”, “ngạc nhiên” và “khó chịu”. Trong năm loại *thái độ* này, “thân tình” được sử dụng với tỉ lệ cao tuyệt đối. Điều này hoàn toàn phù hợp với những nghiên cứu về đặc trưng giao tiếp của người Việt là “trọng sự hòa thuận” [8, tr.158] và “lấy tình cảm làm nguyên tắc ứng xử” [8, tr.156]. Do đó, những người học tiếng Việt cần lưu ý đến nét văn hóa đặc trưng này để nâng cao chất lượng nghiên cứu và giao tiếp tiếng Việt.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu (2009), *Đại cương ngôn ngữ học*, tập 2, Ngữ dụng học, Nxb GD.
2. Nguyễn Văn Chiến (1993), *Từ xưng hô trong tiếng Việt* (Nghiên cứu ngữ dụng học và dân tộc học giao tiếp) Việt Nam, Những vấn đề ngôn ngữ và văn hóa, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, Trường ĐHNN Hà Nội, tr.60-66.
3. Hữu Đạt (2009), *Đặc trưng ngôn ngữ và văn hóa giao tiếp tiếng Việt*, Nxb GD.
4. Nguyễn Thượng Hùng (2005), *Dịch thuật: Từ lý thuyết đến thực hành*, Nxb Văn hóa Sài Gòn.
5. Đinh Trọng Lạc & Nguyễn Thái Hòa, (2002), *Phong cách học tiếng Việt*, Nxb GD.
6. Trịnh Sâm (2011), *Đi tìm bản sắc tiếng Việt*, Nxb Trẻ.
7. Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb GD.